

UBND XÃ MINH LONG

Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CỦA XÃ MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Minh Long)

Dvt: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán sau điều chỉnh năm 2026 xã Minh Long	Ghi chú
A	B	1	3	4
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.450	6.450	-
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (*)	-		
-	Thuế giá trị gia tăng	2.380	2.380	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	250	250	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-	-	
-	Thuế Tài nguyên (**)	-	-	
2	Lệ phí trước bạ	660	660	
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	
4	Thuế thu nhập cá nhân	470	470	
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	370	370	
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-	-	
6	Thu tiền sử dụng đất (***)	2.000	2.000	
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		
8	Thu tiền cho thuê đất	-		
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-		
10	Thu khác ngân sách	320	320	

	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		
11	Thu tại xã	-		
12	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	116.611	116.611	-
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	116.611	116.611	-
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	6.100	6.100	
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.300	1.300	
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	4.800	4.800	
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	110.511	110.511	-
-	Bổ sung cân đối	73.213	73.213	
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	23.020	23.020	
-	Bổ sung có mục tiêu	14.278	14.278	
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	

ĐIỀU CHỈNH THIẾT MINH NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2026	Dự toán sau điều chỉnh năm 2026 xã Minh Long						
				Chi cục thuế khu vực quản lý thu	Trong đó				
					Cơ quan thuế	Công An xã	Phòng Kinh tế	Trung tâm phục vụ hành chính công	Trung tâm cung ứng dịch vụ công
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	6.450	6.450	6.450	5.760	40	30	380	240
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý								
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý								
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.630	2.630	2.630	2.630	0	0	0	0
-	Thuế Giá trị gia tăng	2.380	2.380	2.380	2.380				
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	250	250	250	250				
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0					
-	Thuế Tài nguyên (1)	0	0	0					
	Trong đó TN nước thủy điện			0					
4	Lệ phí trước bạ	660	660	660	660				
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0					
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0		0					
7	Thuế thu nhập cá nhân	470	470	470	470				
8	Thu phí và lệ phí	370	370	370				370	
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	2.000	2.000	2.000	2.000				
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0		0					
	Trong đó cơ quan TW cấp			0					
11	Tiền cho thuê đất	0		0					
12	Thuế bảo vệ môi trường			0					
13	Thu khác ngân sách	320	320	320		40	30	10	240
	Trong đó Thu khác NSTW	50	50						
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0							
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	116.611	116.611						
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	6.100	6.100						
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	1.300	1.300						

-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	4.800	4.800						
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	110.511	110.511						
-	Bổ sung cân đối	73.213	73.213						
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	23.020	23.020						
-	Bổ sung có mục tiêu	14.278	14.278						

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Minh Long)

Đơn vị tính : đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách năm 2026	Dự toán điều chỉnh			Dự toán ngân sách sau điều chỉnh
			Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	
A	B	(1)	(2)=(3)+(4)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG CHI NSDP	116.611,000	(3.901,751)	(2.053,553)	(1.848,198)	116.611,000
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	116.611,000	(3.901,751)	(2.053,553)	(1.848,198)	116.611,000
I	Chi đầu tư phát triển	4.700,000	0	0	0	4.700,000
II	Chi đầu tư cho các dự án	4.700,000	0	0	0	4.700,000
	<i>Trong đó</i>					
1	Chi đầu tư XD CB tập trung (Vốn phân cấp)	3.000,000				3.000,000
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.700,000				1.700,000
II	Chi thường xuyên	95.586,000	(3.901,751)	(2.053,553)	(1.848,198)	93.737,802
	<i>Trong đó</i>					
1	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	979,000	(97,090)	(51,100)	(45,990)	933,060
2	Chi sự nghiệp đào tạo	61.628,000	(1.325,820)	(697,800)	(628,020)	60.999,980
3	Chi y tế, dân số và gia đình		0,000			
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	212,000	(40,280)	(21,200)	(19,080)	171,720
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	200,000	(38,000)	(20,000)	(18,000)	162,000
6	Chi thể dục thể thao	200,000	(38,000)	(20,000)	(18,000)	162,000
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.950,000	(47,500)	(25,000)	(22,500)	2.902,500
8	Chi sự nghiệp kinh tế	8.206,000	(916,750)	(482,500)	(434,250)	7.289,250
9	Chi sự nghiệp môi trường	500,000	(95,000)	(50,000)	(45,000)	405,000
10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	19.685,000	(1.108,371)	(583,353)	(525,018)	19.881,232
11	Chi An ninh	300,000	(57,000)	(30,000)	(27,000)	243,000
12	Chi Quốc phòng	250,000	(47,500)	(25,000)	(22,500)	202,500
13	Chi khác ngân sách	476,000	(90,440)	(47,600)	(42,840)	385,560
III	Dự phòng chi	2.047,000				2.047,000

IV	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội					1.848,198
B	Chi bổ sung có mục tiêu	14.278,000				14.278,000

ĐIỀU HÀNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ MINH LONG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Minh Long)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Biên chế tính giao	Biên chế xã giao	Trong đó		Tổng dự toán giao năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ				Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung kinh phí thực hiện tiền lương	Trong đó			Ghi chú
				Biên chế	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP		Tổng cộng	Trong đó							Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10%	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)	
								Quỹ lương 1,49	Chi theo định mức	Chi ngoài định mức đặc thù								
A	B	1	2	3	4	5=11+12	6=7+8+9	7	8	9		10	11	12=13-14-15	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	224	313	317	2	116.611,000	93.268,814	40.101,286	10.090,000	43.077,528	0,000	0,000	93.268,815	23.342,186	25.786,739	2.053,553	391,000	
A	Dự toán chi cân đối ngân sách cấp xã	224	313	317	2	102.333,000	78.990,814	40.101,286	10.090,000	28.799,528	0,000	0,000	78.990,815	23.342,186	25.786,739	2.053,553	391,000	
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.700,000	4.700,000	0,000	0,000	4.700,000	0,000	0,000	4.700,000					
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước		-			3.000,000	3.000,000			3.000,000			3.000,000					
2	Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		-			1.700,000	1.700,000			1.700,000			1.700,000					
II	Chi thường xuyên	224	313	317	2	93.737,802	72.243,814	40.101,286	10.090,000	22.052,528	1.304,653	1.848,198	69.090,964	24.646,839	25.786,739	748,900	391,000	
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo nghệ	224	224	213	-	61.933,040	44.205,949	30.047,949	7.489,000	6.669,000	0,000	674,010	43.531,939	18.401,102	19.541,002	748,900	391,000	
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục					60.999,980	43.396,949	29.749,949	6.978,000	6.669,000	697,800	628,020	42.071,129	18.928,852	19.319,852		391,000	
a	Chi sự nghiệp giáo dục theo định mức (Theo phụ lục 4.1 kèm theo)	224	224	213		50.183,653	35.009,474	29.214,499	5.794,975		579,498	521,548	33.908,428	16.275,225	16.666,225		391,000	
b	Kinh phí thực hiện chính sách (Theo phụ lục 4.1 kèm theo)					4.697,800	4.697,800	0,000	0,000	4.697,800			4.697,800					
	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKk (ND 66)					205,000	205,000			205,000			205,000					
	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú (ND 84)					4.492,800	4.492,800			4.492,800			4.492,800					
c	Chi hoạt động giáo dục (Phòng Văn hoá-xã hội)					243,000	300,000	0,000	300,000	0,000	30,000	27,000	243,000					
	Chi hoạt động					121,500	150,000		150,000		15,000	13,500	121,500					
	Chi khen thưởng					121,500	150,000		150,000		15,000	13,500	121,500					
d	Kinh phí thực hiện chính sách chưa phân bổ		-			1.971,200	1.971,200			1.971,200			1.971,200					
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (ND 238)		-			494,693	494,693			494,693			494,693					
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (ND 105)		-			339,879	339,879			339,879			339,879					
+	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKk (ND 66)		-			1.136,628	1.136,628			1.136,628			1.136,628					
e	Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học và một số nhiệm vụ khác chưa phân bổ					715,250	883,025		883,025		88,302	79,472	715,251					
f	Nguồn bổ sung lương chưa phân bổ					3.189,077	535,450	535,450					535,450	2.653,627	2.653,627			
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo					933,060	809,000	298,000	511,000	0,000	51,100	45,990	711,910	221,150	221,150			
a	Chi lương và phụ cấp, chi khác (Trung tâm chính trị xã)	3	3	2		609,820	526,109	240,989	285,120		28,512	25,661	471,936	137,884	137,884			
b	Chi đào tạo cán bộ, công chức (Phòng Văn hóa-xã hội)					81,000	100,000		100,000		10,000	9,000	81,000	0,000				

c	Chi lương và phụ cấp (Chưa phân bổ)					140,277	57,011	57,011					57,011	83,266	83,266			
d	Chi đào tạo cán bộ, công chức (Chưa phân bổ)					101,963	125,880		125,880		12,588	11,329	101,963					
1.3	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện CTLT					0,000					(748,900)		748,900	(748,900)		748,900		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-															
3	Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	-	-			243,000	300,000	0,000	0,000	300,000	30,000	27,000	243,000					
3.1	Chi đảm bảo ANTT					243,000	300,000			300,000	30,000	27,000	243,000					
+	Công an xã		+			105,300	105,300			105,300			105,300					
+	Chi đảm bảo ANTT chưa phân bổ					137,700	137,700			137,700			137,700					
4	Chi quốc phòng địa phương	-	-	-	-	202,500	250,000	0,000	0,000	250,000	25,000	22,500	202,500	0,000	0,000	0,000	0,000	
4.1	Phân bổ theo định mức	-	-			202,500	250,000			250,000	25,000	22,500	202,500	0,000				
5	Chi y tế, dân số và gia đình		-															
6	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	-	-			171,720	212,000	0,000	0,000	212,000	21,200	19,080	171,720					
*	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	-	-			171,720	212,000	0,000	0,000	212,000	21,200	19,080	171,720					
+	Kinh phí chi làm mới, in ấn các khung, pa nô,... tuyên truyền, lễ hội, trang trí tết nguyên đán. Kinh phí các hoạt động văn hóa, văn nghệ					146,691	181,100			181,100	18,110	16,299	146,691					
+	Phí gia hạn sim truyền thanh công nghệ số năm 2026					25,029	30,900			30,900	3,090	2,781	25,029					
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	-	-			162,000	200,000	0,000	0,000	200,000	20,000	18,000	162,000					
7.1	Trung tâm cung ứng dịch vụ công					117,450	145,000	0,000	0,000	145,000	14,500	13,050	117,450					
+	<i>Kinh phí tiền điện Truyền thanh - Truyền hình, điện thắp sáng các cổng chào, cụm loa, tiền điện đài phát thanh</i>					56,700	70,000			70,000	7,000	6,300	56,700					
+	<i>Kinh phí thực hiện các hoạt động: quay phim, biên tập, ...</i>					12,150	15,000			15,000	1,500	1,350	12,150					
+	<i>Kinh phí sửa chữa nhỏ máy móc, thiết bị, hệ thống phát thanh, âm thanh, ánh sáng,.....</i>					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	<i>Kinh phí triển khai các hoạt động phối hợp Đài TTTH tỉnh và các đơn vị liên quan</i>					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	<i>Chi bảo hiểm, đăng kiểm, sửa xe tuyên truyền lưu động</i>					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
7.2	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					44,550	55,000			55,000	5,500	4,950	44,550					
8	Chi sự nghiệp thể thao	-	-			162,000	200,000	0,000	0,000	200,000	20,000	18,000	162,000					
8.1	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam					121,500	150,000	0,000	0,000	150,000	15,000	13,500	121,500					
+	<i>Tổ chức các giải thể thao (4 hội đoàn thể)</i>					<i>121,500</i>	<i>150,000</i>			<i>150,000</i>	<i>15,000</i>	<i>13,500</i>	<i>121,500</i>					
	<i>Đoàn Thanh Niên</i>					40,500	50,000			<i>50,000</i>	<i>5,000</i>	<i>4,500</i>	40,500					
	<i>Hội nông dân</i>					32,400	40,000			<i>40,000</i>	<i>4,000</i>	<i>3,600</i>	32,400					
	<i>Hội phụ nữ</i>					24,300	30,000			<i>30,000</i>	<i>3,000</i>	<i>2,700</i>	24,300					
	<i>Hội cựu chiến binh</i>					24,300	30,000			<i>30,000</i>	<i>3,000</i>	<i>2,700</i>	24,300					

8.2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công (tổ chức giải thể thao mừng đảng mừng xuân)					40,500	50,000			50,000	5,000	4,500	40,500					
9	Chi sự nghiệp môi trường	-	-			405,000	500,000	0,000	0,000	500,000	50,000	45,000	405,000					
9.1	Phòng kinh tế (Chi các hoạt động trong lĩnh vực công tác môi trường					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
9.2	Kinh phí phân bổ theo định mức chưa phân bổ					388,800	480,000			480,000	48,000	43,200	388,800					
10	Chi sự nghiệp kinh tế	-	12	9		7.289,250	7.681,000	920,000	324,000	6.437,000	482,500	434,250	6.764,250	525,000	525,000	0,000	0,000	
10.1	Phòng Kinh tế					3.317,050	3.641,000	0,000	0,000	3.641,000	170,500	153,450	3.317,050					
+	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	-	-			1.389,000	1.389,000			1.389,000			1.389,000					
+	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	-	-			547,000	547,000			547,000			547,000					
+	Kinh phí Tổ xúc tiến đầu tư và Kinh phí kinh doanh và gặp mặt đối thoại DN, HTX, hộ kinh doanh					40,500	50,000			50,000	5,000	4,500	40,500					
+	Sửa chữa, nạo vét thoát nước, phát dọn, sơn cột mốc các tuyến đường trên địa bàn xã để phục vụ tết					81,000	100,000			100,000	10,000	9,000	81,000					
+	Sửa chữa khắc phục tuyến đường Làng trẻ - Làng Ren bị hư hỏng do mưa lũ gây ra					810,000	1.000,000			1.000,000	100,000	90,000	810,000					
+	Sửa chữa tuyến đường ngã 3 Làng Ren đi Ngọn Nước bị hư hỏng do mưa lũ gây ra					405,000	500,000			500,000	50,000	45,000	405,000					
+	Công tác Khuyến công-Nông Lâm nghiệp					4,050	5,000			5,000	0,500	0,450	4,050					
+	Kinh phí hoạt động cho lĩnh vực công thương					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	Kinh phí phòng chống lũ bão giảm nhẹ thiên tai					24,300	30,000			30,000	3,000	2,700	24,300					
10.2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công		12	12	-	1.965,830	1.563,000	920,000	324,000	319,000	64,300	57,870	1.440,830	525,000	525,000			
+	Lương, các khoản phụ cấp và hoạt động theo định mức		12	12		1.707,440	1.244,000	920,000	324,000		32,400	29,160	1.182,440	525,000	525,000			
+	Kinh phí gian hàng trưng bày sản phẩm địa phương, sản phẩm OCOP					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	Kinh phí cho công tác tuyên truyền, hội thảo, tập huấn kỹ thuật cây trồng, vật nuôi					24,300	30,000			30,000	3,000	2,700	24,300					
+	Kinh phí cho công tác chăn nuôi và thú y, Bảo vệ thực vật					4,050	5,000			5,000	0,500	0,450	4,050					
+	Kinh phí tăng cường khuyến nông, khuyến lâm					4,050	5,000			5,000	0,500	0,450	4,050					
+	Kinh phí chăm sóc Mô hình trồng cây gỗ lớn năm 2023 (chăm sóc năm 3)					15,390	19,000			19,000	1,900	1,710	15,390					
+	Mô hình trồng thâm canh mỳ giống mới					162,000	200,000			200,000	20,000	18,000	162,000					
+	Kinh phí tiêm phòng dịch bệnh gia súc, gia cầm, khử trùng tiêu độc,... trên địa bàn xã					32,400	40,000			40,000	4,000	3,600	32,400					
10.3	Ủy thác vốn ngân sách xã qua Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội Minh Long để cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm năm 2026	-	-			324,000	400,000			400,000	40,000	36,000	324,000					
10.4	Sự nghiệp kinh tế còn lại (chưa phân bổ)					1.682,370	2.077,000			2.077,000	207,700	186,930	1.682,370					
11	Chi quản lý hành chính		77	95	2	19.881,232	15.268,866	9.133,338	2.277,000	3.858,528	583,353	525,018	14.160,495	5.720,737	5.720,737			
11.1	Chi quản lý nhà nước		42	36	2	8.529,729	6.776,440	4.070,440	1.254,000	1.452,000	240,400	216,360	6.319,680	2.210,049	2.210,049			

11.1.1	Hội đồng nhân dân xã		4	4		1.475,708	1.244,331	712,331	132,000	400,000	53,200	47,880	1.143,251	332,457	332,457			
+	Chi lương và phụ cấp, chi khác		4	4		705,236	560,039	428,039	132,000		13,200	11,880	534,959	170,277	170,277			
+	Phụ cấp đại biểu HĐND		53	53		446,472	284,292	284,292					284,292	162,180	162,180			
+	Kinh phí hoạt động của HĐND theo Nghị quyết 06 và Nghị quyết 41 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi					324,000	400,000			400,000	40,000	36,000	324,000					
11.1.2	Văn phòng HĐND - UBND		11	9	2	2.550,821	2.137,529	1.016,529	363,000	758,000	82,300	74,070	1.981,159	569,662	569,662			
+	Chi lương và phụ cấp, chi khác		11	9		1.880,221	1.379,529	1.016,529	363,000		36,300	32,670	1.310,559	569,662	569,662			
+	Hợp đồng 111		2		2	298,000	298,000			298,000			298,000					
+	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác của UBND xã					64,800	80,000			80,000	8,000	7,200	64,800					
+	Chi Văn phòng phẩm và công cụ dụng cụ phục vụ công tác ISO của UBND xã					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	Kinh phí bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị, trả cước thuê bao trực tuyến; sửa chữa thiết bị trực tuyến; duy trì trang TTĐT					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	Chi hoạt động ban tiếp công dân thường xuyên và đột xuất tiếp công dân định kỳ và chi khác					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	Công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
+	Chi xăng xe (Bao gồm cả phí đường bộ, rửa xe, xăng xe, chế độ công tác ...)					40,500	50,000			50,000	5,000	4,500	40,500					
+	Kinh phí hoạt động khác theo quy định					202,500	250,000			250,000	25,000	22,500	202,500					
+	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
11.1.3	Trung tâm phục vụ hành chính công	-	4	4	-	796,843	589,451	418,451	132,000	39,000	16,700	15,030	557,721	239,122	239,122			
+	Chi lương và phụ cấp, chi khác		4	4		764,493	550,451	418,451	132,000		13,200	11,880	525,371	239,122	239,122			
+	Chi phụ cấp đầu mỗi khối kiểm sát thủ tục hành chính					4,000	4,000			4,000			4,000					
+	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
+	Chi nhiệm vụ thường xuyên ngoài định mức					20,250	25,000			25,000	2,500	2,250	20,250					
11.1.4	Phòng Văn hoá - Xã hội		10	8	-	1.783,997	1.328,910	929,910	264,000	135,000	39,900	35,910	1.253,100	530,897	530,897			
+	Chi lương và phụ cấp, chi khác		10	8		1.674,647	1.193,910	929,910	264,000		26,400	23,760	1.143,750	530,897	530,897			
+	Kinh phí công tác cải cách hành chính					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	Kinh phí công tác tôn giáo					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
+	Kinh phí mở lớp bình dân học vụ số (Bồi dưỡng, tập huấn)					24,300	30,000			30,000	3,000	2,700	24,300					
+	Công tác Thanh Niên					12,150	15,000			15,000	1,500	1,350	12,150					
+	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
+	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác của Phòng văn hoá-xã hội					20,250	25,000			25,000	2,500	2,250	20,250					
+	Duy trì cải tiến hệ thống QLCL TCVN ISO 9001:2015					20,250	25,000			25,000	2,500	2,250	20,250					
11.1.5	Phòng Kinh tế		11	9	-	1.634,021	1.244,299	827,299	297,000	120,000	41,700	37,530	1.165,069	468,952	468,952			
+	Chi lương và phụ cấp, chi khác		11	9		1.536,821	1.124,299	827,299	297,000		29,700	26,730	1.067,869	468,952	468,952			

+	Kinh phí cho công tác điều tra hộ nghèo					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	Kinh phí đăng ký kinh doanh, hợp tác xã và công tác hoạt động ĐKKD, Hợp tác xã					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
+	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác của Phòng kinh tế xã					40,500	50,000			50,000	5,000	4,500	40,500					
+	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách (2 phần mềm)					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
+	Kinh phí hoạt động công tác đất đai, địa chính, công thương,...					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
11.1.6	Ban Chỉ huy quân sự	-	2	2	-	288,339	231,920	165,920	66,000	0,000	6,600	5,940	219,380	68,959	68,959			
+	Chi lương và phụ cấp, chi khác		2	2		288,339	231,920	165,920	66,000	0,000	6,600	5,940	219,380	68,959	68,959			
11.2	Đảng và đoàn thể		35	59	-	8.247,942	6.552,519	3.864,819	1.023,000	1.664,700	268,770	241,893	6.041,856	2.206,086	2.206,086			
11.2.1	Văn phòng Đảng ủy	-	23	47	-	5.675,987	4.519,689	2.647,989	627,000	1.244,700	187,170	168,453	4.164,066	1.511,921	1.511,921			
+	Phụ cấp cấp uỷ		25	25		211,000	134,100	134,100					134,100	76,900	76,900			
+	Chi lương và phụ cấp, chi khác		19	19		4.456,780	3.140,889	2.513,889	627,000	0,000	62,700	56,430	3.021,759	1.435,021	1.435,021			
+	Kinh phí hỗ trợ thêm đảm bảo các hoạt động của Văn phòng Đảng ủy (Bao gồm kinh phí chi trả lương Hợp đồng 111 lái xe, bảo vệ, tạp vụ, phụ cấp cấp uỷ)		3	3		270,540	334,000			334,000	33,400	30,060	270,540					
+	Kinh phí phụ cấp Ban công tác 35					136,485	168,500			168,500	16,850	15,165	136,485					
+	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy					81,000	100,000			100,000	10,000	9,000	81,000					
+	Kinh phí hoạt động Thường trực Đảng ủy					243,000	300,000			300,000	30,000	27,000	243,000					
+	Kinh phí Tiễn an cho người làm công tác cơ yếu theo Công văn số 627/BCY-CTTC ngày 26/9/2025					34,830	43,000			43,000	4,300	3,870	34,830					
+	Kinh phí đóng BHYT cho thân nhân người làm công tác cơ yếu					3,402	4,200			4,200	0,420	0,378	3,402					
+	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác của Văn phòng Đảng ủy					81,000	100,000			100,000	10,000	9,000	81,000					
+	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
+	Trang trí khách tiết nhân các ngày lễ lớn					40,500	50,000			50,000	5,000	4,500	40,500					
*	Ban xây dựng Đảng																	
	Khen thưởng					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
	Ban chỉ đạo quy chế dân chủ					4,050	5,000			5,000	0,500	0,450	4,050					
	Triển khai nghị quyết và thời sự định kỳ					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
	Ban chỉ đạo tôn giáo					4,050	5,000			5,000	0,500	0,450	4,050					
	Quy chế tiếp xúc đối thoại trực tuyến giữa Bí thư với nhân dân					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					

	Thực hiện phong trao thi đua "Dân vận khéo và Mô hình cán bộ, đảng viên đồng hành với nhân dân trong công tác giảm nghèo bền vững GD 2021 - 2025					4,050	5,000			5,000	0,500	0,450	4,050					
	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, thăm tra, thẩm định, xác minh lý lịch và các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động của Ban xây dựng Đảng					24,300	30,000			30,000	3,000	2,700	24,300					
	Kinh phí hoạt động của BCD 35					4,050	5,000			5,000	0,500	0,450	4,050					
*	Ủy ban kiểm tra Đảng																	
	Bổ sung thực hiện hoạt động các nội dung kiểm tra theo chủ trương BTV					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
	Xác minh tài sản thu nhập cá nhân theo quy định 56					4,050	5,000			5,000	0,500	0,450	4,050					
	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, kiểm tra, giám sát, thăm tra, xác minh tài sản thu nhập cá nhân và một số nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động của Ủy ban kiểm tra Đảng					24,300	30,000			30,000	3,000	2,700	24,300					
11.2.2	Khối Mặt trận và Đoàn thể	-	12	12	-	2.571,955	2.032,829	1.216,829	396,000	420,000	81,600	73,440	1.877,789	694,166	694,166			
+	Chi lương và phụ cấp, chi khác		12	12		2.231,755	1.612,829	1.216,829	396,000	0,000	39,600	35,640	1.537,589	694,166	694,166			
*	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã																	
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết KDC(16 KDC X 10 triệu/KDC					129,600	160,000			160,000	16,000	14,400	129,600					
	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM					16,200	20,000			20,000	2,000	1,800	16,200					
	Kinh phí mua phần mềm kế toán ngân sách					8,100	10,000			10,000	1,000	0,900	8,100					
	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác					48,600	60,000			60,000	6,000	5,400	48,600					
	Đoàn Thanh Niên xã																	
	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác					40,500	50,000			50,000	5,000	4,500	40,500					
	Hội Nông dân																	
	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác					32,400	40,000			40,000	4,000	3,600	32,400					
	Hội LHPN																	
	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác					32,400	40,000			40,000	4,000	3,600	32,400					
	Hội Cựu chiến binh																	
	Chi các cuộc hội nghị, sơ kết, tổng kết, trực báo và thuê mướn, công tác phục vụ khác					32,400	40,000			40,000	4,000	3,600	32,400					
11.3	Quỹ thi đua khen thưởng (Giao phòng Văn hóa - Xã hội)					202,500	250,000			250,000	25,000	22,500	202,500					
11.4	Kinh phí chi còn lại chưa phân bổ					2.901,061	1.689,907	1.198,079	0,000	491,828	49,183	44,265	1.596,459	1.304,602	1.304,602			

+	Chi lương và phụ cấp					2.502,681	1.198,079	1.198,079					1.198,079	1.304,602	1.304,602			
+	Kinh phí còn lại chưa phân bổ					398,380	491,828			491,828	49,183	44,265	398,380					
12	Chi đảm bảo xã hội	-	-			2.902,500	2.950,000	0,000	0,000	2.950,000	25,000	22,500	2.902,500					
12.1	Phòng Văn hoá và Xã hội	-	-			2.829,600	2.860,000	0,000	0,000	2.860,000	16,000	14,400	2.829,600					
+	Kinh phí bảo trợ xã hội					2.249,000	2.249,000			2.249,000			2.249,000					
+	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội					371,500	371,500			371,500			371,500					
+	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ					79,500	79,500			79,500			79,500					
+	Chi công tác xã hội (thăm hỏi, tặng quà cán bộ lão thành, người có công, Bà mẹ VNAH..., nhân ngày TBLS 27-7 và các ngày Lễ tết trong năm)	-	-			40,500	50,000			50,000	5,000	4,500	40,500					
+	Kinh phí thực hiện lễ viếng nghĩa trang liệt sĩ nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm	-	-			48,600	60,000			60,000	6,000	5,400	48,600					
+	Kinh phí tổ chức chương trình trung thu tại xã và 16 thôn	-	-			40,500	50,000			50,000	5,000	4,500	40,500					
12.1	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	-	-			72,900	90,000			90,000	9,000	8,100	72,900					
13	Chi khác ngân sách		-			385,560	476,000			476,000	47,600	42,840	385,560					
III	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện CTLT					0,000	0,000				(1.304,653)		1.304,653	(1.304,653)		1.304,653		
IV	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội					1.848,198					(1.848,198)		1.848,198					
V	Dự phòng ngân sách	-	-			2.047,000	2.047,000			2.047,000			2.047,000					
B	Bổ sung có mục tiêu	-	-			14.278,000	14.278,000			14.278,000			14.278,000					
I	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể nguồn chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	-	-			4.925,000	4.925,000			4.925,000			4.925,000					
1	Phòng Văn hoá-Xã hội					504,000	504,000			504,000			504,000					
1.1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi					81,000	81,000			81,000			81,000					
1.2	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH					24,000	24,000			24,000			24,000					
1.3	Trợ cấp mai táng phí người có công					281,000	281,000			281,000			281,000					
1.4	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố					19,000	19,000			19,000			19,000					
1.5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi					13,000	13,000			13,000			13,000					
1.6	Kinh phí trợ cấp cho Thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011					26,000	26,000			26,000			26,000					

1,7	Kinh phí chuyên trách CNTT theo ND 179/2025/ND-CP					60,000	60,000			60,000			60,000					
2	Văn phòng HĐND-UBND					984,000	984,000			984,000			984,000					
	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh					934,000	934,000			934,000			934,000					
	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở					50,000	50,000			50,000			50,000					
3	Văn phòng Đảng ủy xã					50,000	50,000			50,000			50,000					
	Hỗ trợ Quyết định số 42 của Tỉnh ủy					50,000	50,000			50,000			50,000					
4	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã					100,000	100,000			100,000			100,000					
	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh					100,000	100,000			100,000			100,000					
5	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động					3.176,000	3.176,000			3.176,000			3.176,000					
5.1	Văn phòng HĐND-UBND					773,261	773,261			773,261			773,261					
	<i>Bán chuyên trách xã</i>					76,877	76,877			76,877			76,877					
	<i>Thôn trưởng</i>					696,384	696,384			696,384			696,384					
5.2	Văn phòng Đảng ủy xã					886,642	886,642			886,642			886,642					
	<i>Bán chuyên trách xã</i>					153,754	153,754			153,754			153,754					
	<i>Bí thư chi bộ</i>					732,888	732,888			732,888			732,888					
5.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã					1.345,632	1.345,632			1.345,632			1.345,632					
	<i>Bán chuyên trách xã</i>					153,755	153,755			153,755			153,755					
	<i>Trưởng ban công tác mặt trận thôn</i>					693,577	693,577			693,577			693,577					
	<i>Chi Đoàn thanh niên</i>					115,200	115,200			115,200			115,200					
	<i>Chi Hội Phụ nữ</i>					115,200	115,200			115,200			115,200					
	<i>Chi Hội Nông dân</i>					115,200	115,200			115,200			115,200					
	<i>Chi Hội CCB</i>					115,200	115,200			115,200			115,200					
	<i>Khoản kinh phí hoạt động của ủy ban mặt trận và các tổ chức chính trị cấp xã (7,5 triệu/ hội)</i>					37,500	37,500			37,500			37,500					
5.4	Phòng Kinh tế					76,878	76,878			76,878			76,878					

	<i>Bán chuyển trách xã</i>					76,878	76,878			76,878			76,878					
5.5	Phòng Văn hoá-Xã hội					76,878	76,878			76,878			76,878					
	<i>Bán chuyển trách xã</i>					76,878	76,878			76,878			76,878					
5.7	Kinh phí chưa phân bổ					16,709	16,709			16,709			16,709					
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (Giao Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã)					10,000	10,000			10,000			10,000					
7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi					101,000	101,000			101,000			101,000					
7.1	Trung tâm Phục vụ hành chính công					38,400	38,400			38,400			38,400					
7.2	Văn phòng HDND-UBND					9,600	9,600			9,600			9,600					
7.3	Phòng Kinh tế					19,200	19,200			19,200			19,200					
7.4	Phòng Văn hoá-Xã hội					19,200	19,200			19,200			19,200					
7.5	Trung tâm cung ứng Dịch vụ công xã					9,600	9,600			9,600			9,600					
7.6	Kinh phí chưa phân bổ					5,000	5,000			5,000			5,000					
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương					9.353,000	9.353,000			9.353,000			9.353,000					
1	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Phòng Kinh tế)		-			212,000	212,000			212,000			212,000					
2	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (Phòng Văn hóa - xã hội)		-			8.948,000	8.948,000			8.948,000			8.948,000					
3	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (chưa phân bổ)		-			193,000	193,000			193,000			193,000					

2.053,55

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Minh Long)

DVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế	TỔNG CỘNG	Dự toán chi nguồn cân đối ngân sách địa phương														Ghi chú
				Dự toán chi ngân sách năm 2026	Dự toán chi năm 2026 trên nền lương 1,49 trđ	Trong đó		Tiết kiệm 10% thực hiện cải cách tiền lương	Tiết kiệm 10% thực hiện chính sách an sinh xã hội	Dự toán còn lại sau khi trừ tiết kiệm	Bổ sung tiền lương	Trong đó			Các chính sách giáo dục	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK (ND 66)	Học bổng cho học sinh dân tộc nội trú (ND 84)	
						Quý lương 1,49	Chi theo định mức					Thực hiện bổ sung tiền lương	Nguồn tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	Nguồn thu phí và dịch vụ tại đơn vị (bao gồm cấp bù HP)				
A	B	1	2	3=8+9+13	4=5+6	5	6	7	8=4-7	9=10+11-12	10	11	12	13=14+15	14	15		
	TỔNG CỘNG		54.881,454	54.881,454	35.009,474	29.214,499	5.794,975	579,498	521,548	33.908,428	16.275,225	16.666,225		391,000	4.697,800	205,000	4.492,800	
A	BỔ SUNG TRONG CÂN ĐỐI	213	54.881,454	54.881,454	35.009,474	29.214,499	5.794,975	579,498	521,548	33.908,428	16.275,225	16.666,225		391,000	4.697,800	205,000	4.492,800	
I	MẦM NON	61	12.718,478	12.718,478	9.330,501	6.908,526	2.421,975	242,198	217,978	8.870,326	3.848,152	3.941,152		93,000				
1	Trường Mầm Non Anh Dương	28	5.567,073	5.567,073	4.013,871	3.105,546	908,325	90,833	81,749	3.841,289	1.725,783	1.771,783		46,000				
2	Trường Mầm Non Thanh An	21	4.170,263	4.170,263	3.130,357	2.189,032	941,325	94,133	84,719	2.951,505	1.218,758	1.248,758		30,000				
3	Trường Mầm Non Long Môn	12	2.981,143	2.981,143	2.186,273	1.613,948	572,325	57,233	51,509	2.077,532	903,611	920,611		17,000				
II	Tiểu học	70	17.807,494	17.807,494	12.197,464	10.626,664	1.570,800	157,080	141,372	11.899,012	5.908,483	6.062,483		154,000				
1	Trường Tiểu học Long Hiệp	34	8.367,224	8.367,224	5.767,910	4.970,510	797,400	79,740	71,766	5.616,404	2.750,820	2.835,820		85,000				
2	Trường Tiểu học Thanh An	22	5.648,345	5.648,345	3.838,353	3.396,953	441,400	44,140	39,726	3.754,487	1.893,859	1.937,859		44,000				
3	Trường PTDTBTTH&THCS Long Môn	14	3.791,925	3.791,925	2.591,201	2.259,201	332,000	33,200	29,880	2.528,121	1.263,804	1.288,804		25,000				
III	THCS	82	24.355,481	24.355,481	13.481,509	11.679,309	1.802,200	180,220	162,198	13.139,091	6.518,590	6.662,590		144,000	4.697,800	205,000	4.492,800	
1	Trường THCS Long Hiệp	23	4.914,104	4.914,104	3.464,023	2.844,623	619,400	61,940	55,746	3.346,337	1.567,767	1.622,767		55,000				
2	Trường THCS Thanh An	21	4.170,265	4.170,265	2.895,651	2.448,251	447,400	44,740	40,266	2.810,645	1.359,620	1.396,620		37,000				
3	Trường PTDTBTTH&THCS Long Môn	16	4.665,760	4.665,760	3.146,725	2.804,725	342,000	34,200	30,780	3.081,745	1.584,015	1.600,015		16,000				
4	Trường PTDTNT THCS Minh Long	22	10.605,352	10.605,352	3.975,110	3.581,710	393,400	39,340	35,406	3.900,364	2.007,188	2.043,188		36,000	4.697,800	205,000	4.492,800	

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

18	Công an xã	105,300				105,300											
19	Phòng giao dịch ngân ngân chính sách xã hội Minh Long	324,000										324,000			324,000		

CÁC KHOẢN CHƯA PHÂN BỐ CHI TIẾT NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2026 của UBND xã Minh Long)

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	NGUYÊN NHÂN CHƯA PHÂN KHAI
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	6.117,767	
1.1	Sự nghiệp giáo dục	5.875,527	
+	Chi tăng cường cơ sở vật chất, sửa chữa tài sản, trang thiết bị phục vụ dạy và học và một số nhiệm vụ khác chưa phân bổ	715,250	Thực hiện phân bổ khi có dự toán cụ thể
+	Chính sách học sinh	1.971,200	
+	Nguồn bổ sung lương chưa phân bổ	3.189,077	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
1.2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	242,240	
+	Nguồn bổ sung lương chưa phân bổ	140,277	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
+	Chi đào tạo công chức	101,963	Phân bổ khi có kế hoạch đào tạo
2	Chi đảm bảo ANTT	137,700	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
3	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	44,550	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
4	Chi sự nghiệp kinh tế	1.682,370	
+	Nguồn bổ sung lương chưa phân bổ	0,000	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
+	Sự nghiệp kinh tế còn lại	1.682,370	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
5	Chi quản lý hành chính	2.901,061	
+	Chi lương và phụ cấp	2.502,681	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
+	Kinh phí còn lại chưa phân bổ	398,380	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
6	Chi đảm bảo xã hội	72,900	
+	Chi đảm bảo xã hội theo định mức	72,900	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
7	Chi khác ngân sách	385,560	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
8	Chi sự nghiệp môi trường	388,800	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
9	Bổ sung có mục tiêu	214,709	
+	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động	16,709	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
+	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	5,000	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
+	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm (chưa phân bổ)	193,000	Bổ sung cho các đơn vị khi có phát sinh
10	Nguồn tiết kiệm 10% thực hiện an sinh xã hội	1.848,198	Thực hiện khi có Văn bản của cấp có thẩm quyền
11	Dự phòng chi	2.047,000	Phân bổ theo quy định của luật ngân sách năm 2025
	TỔNG CỘNG	15.840,615	